

Hà Nội, ngày 22 tháng 05 năm 2008

THÔNG TƯ

Hướng dẫn một số Điều của Quy chế giám sát đối với doanh nghiệp nhà nước kinh doanh thua lỗ, hoạt động không có hiệu quả ban hành kèm theo Quyết định số 169/2007/QĐ-TTg ngày 8/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện Quyết định số 169/2007/QĐ-TTg ngày 08/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế giám sát đối với doanh nghiệp nhà nước kinh doanh thua lỗ, hoạt động không có hiệu quả, Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về giám sát đối với doanh nghiệp nhà nước kinh doanh thua lỗ, hoạt động không có hiệu quả như sau:

1. Phạm vi, đối tượng áp dụng

1.1) Thông tư này áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ quy định tại Khoản 1 Điều 2 của Quy chế giám sát đối với doanh nghiệp nhà nước kinh doanh thua lỗ, hoạt động không có hiệu quả ban hành kèm theo Quyết định số 169/2007/QĐ-TTg ngày 08/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ bị (sau đây gọi tắt là Quy chế giám sát đối với doanh nghiệp nhà nước kinh doanh thua lỗ) rơi vào một trong các trường hợp sau:

a) Kinh doanh thua lỗ 2 năm liên tiếp tính đến trước năm thực hiện việc giám sát;

b) Trước năm thực hiện giám sát, kinh doanh thua lỗ và mất từ 30% vốn chủ sở hữu trở lên;

c) Kinh doanh giữa 2 năm lỗ có một năm lãi, trong đó trước năm thực hiện việc giám sát doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ;

d) Có hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn nhỏ hơn 0,5.

1.2) Các doanh nghiệp nhà nước hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán không thuộc đối tượng áp dụng của Thông tư này.

2. Chỉ tiêu báo cáo giám sát

Bao gồm các chỉ tiêu quy định tại Khoản 1 Điều 4 của Quy chế giám sát đối với doanh nghiệp nhà nước kinh doanh thua lỗ, cụ thể như sau:

2.1) Sản lượng, giá trị sản lượng sản phẩm, hàng hoá dịch vụ chủ yếu sản xuất, tiêu thụ, tồn kho:

Căn cứ báo cáo thống kê quý, năm của doanh nghiệp để lập báo cáo.

Sản lượng sản phẩm, hàng hoá dịch vụ: doanh nghiệp chỉ báo cáo những sản phẩm, hàng hoá chủ yếu thuộc ngành nghề kinh doanh chính và được tính theo hiện vật là tấn, KWh,

Giá trị sản lượng sản phẩm, hàng hoá dịch vụ: tính cho toàn bộ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

2.2) Doanh thu hoạt động kinh doanh, thu nhập khác:

Chỉ tiêu doanh thu và thu nhập khác được xác định tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02-DN ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp) bao gồm Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10) + Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21) + Thu nhập khác (Mã số 31).

2.3) Chi phí hoạt động kinh doanh, hoạt động khác, chi phí tiền lương, khấu hao tài sản cố định, chi phí trả lãi vay, chi quản lý doanh nghiệp:

Là toàn bộ chi phí thực tế phát sinh trong kỳ báo cáo theo quy định của pháp luật, trong chi tiết các chi phí về tiền lương, khấu hao tài sản cố định, chi phí trả lãi vay, chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí khác.

2.4) Lợi nhuận thực hiện và tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn nhà nước:

a) Lợi nhuận thực hiện: bao gồm lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh và lợi nhuận khác được xác định tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Mã số 50 (Mẫu số B02-DN ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

b) Vốn nhà nước tại doanh nghiệp được xác định tại Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DN ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính) bao gồm: Vốn đầu tư của chủ sở hữu (mã số 411), Quỹ đầu tư phát triển (mã số 417), Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (mã số 421).

c) Tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn nhà nước được tính bằng tỷ lệ giữa lợi nhuận thực hiện so với vốn Nhà nước bình quân trong năm của doanh nghiệp, trong đó: vốn nhà nước bình quân trong năm của doanh nghiệp được xác định bằng tổng số dư vốn nhà nước cuối mỗi quý chia cho 4 quý.

2.5) Hiệu quả sử dụng vốn và tài sản

a) Hiệu quả sử dụng vốn: đánh giá thông qua chỉ tiêu xác định mức độ bảo toàn vốn nhà nước tại doanh nghiệp, cụ thể:

- Mức độ bảo toàn vốn được xác định theo hệ số H :

$$H = \frac{\text{Giá trị tổng tài sản} - \text{Nợ phải trả}}{\text{Vốn nhà nước}}$$

Trong đó:

- + Giá trị tổng tài sản: mã số 270 trên Bảng cân đối kế toán.
- + Nợ phải trả: mã số 300 trên Bảng cân đối kế toán.
- + Vốn Nhà nước: được xác định tại Bảng cân đối kế toán (mẫu số B01-DN ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính) bao gồm: vốn chủ đầu tư của sở hữu (mã số 411), Quỹ đầu tư phát triển (mã số 417), nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (mã số 421).

Nếu hệ số $H > 1$ đã phát triển được vốn; $H = 1$ bảo toàn được vốn và nếu $H < 1$ chưa bảo toàn được vốn (sử dụng vốn không hiệu quả).

b) Hiệu quả sử dụng tài sản: được đánh giá theo các chỉ tiêu sau

- Tỷ lệ sử dụng công suất thực tế so với công suất thiết kế của tài sản.
- Tổng giá trị tài sản, vật tư ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không cần dùng, chờ thanh lý, trong đó:

- + Tài sản cố định;
- + Vật tư, hàng hoá:
- Tỷ lệ giá trị tài sản, vật tư ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không cần dùng, chờ thanh lý so với giá trị tổng tài sản doanh nghiệp quản lý, sử dụng.
- Tổng giá trị đầu tư xây dựng cơ bản trong kỳ.
- Giá trị tài sản cố định mới tăng thêm trong kỳ.
- Tỷ lệ giá trị tài sản cố định tăng trong kỳ so với giá trị đầu tư cơ bản trong kỳ.

- Hệ số sinh lời của tài sản:

$$H = \frac{\text{Tổng lợi nhuận trước thuế}}{\text{Giá trị tổng tài sản}}$$

Trong đó:

- + Tổng lợi nhuận trước thuế: mã số 50 trên báo cáo kết quả kinh doanh.
- + Giá trị tổng tài sản: mã số 270 trên bảng cân đối kế toán.

2.6) Nợ và khả năng thanh toán nợ

a) Nợ phải trả:

- Tổng số tiền vay phải trả thời điểm báo cáo.

Trong đó:

- + Vay Ngân hàng và các tổ chức tín dụng trong nước;
- + Vay nước ngoài;
- + Vay khác.

- Việc sử dụng tiền vay:
 - + Vào hoạt động kinh doanh;
 - + Đầu tư xây dựng cơ bản;
 - + Đầu tư ra ngoài doanh nghiệp, trong đó mua cổ phần, trái phiếu.
- Tổng số nợ đã trả trong kỳ, trong đó:
 - + Trả Ngân hàng và các tổ chức tín dụng trong nước ;
 - + Trả nước ngoài;
 - + Trả nợ vay khác.
- Tổng số nợ còn phải trả đến cuối kỳ báo cáo:

Trong đó:

- + Nợ dài hạn;
- + Nợ ngắn hạn;
- + Nợ dài hạn chưa thanh toán được.

b) Khả năng thanh toán nợ của doanh nghiệp

- Hệ số khả năng thanh toán hiện thời (Hht):

$$Hht = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn (MS 100 BCĐKT)}}{\text{Nợ ngắn hạn (MS 310 BCĐKT)}}$$

Tài sản ngắn hạn gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu, hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác trừ (-) các khoản nợ phải thu hồi, giá trị tài sản ứ đọng, kém mất phẩm chất.

Nếu $Hht < 1$, doanh nghiệp không có khả năng thanh toán nợ ngắn hạn hiện thời; $Hht < 0,5$, doanh nghiệp rơi vào diện phải thực hiện giám sát.

- Hệ số khả năng thanh toán nhanh (Hn):

$$Hn = \frac{\text{Tiền, các khoản tương đương tiền (MS110BCĐKT)} \\ \text{và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (MS120BCĐKT)}}{\text{Nợ ngắn hạn (MS 310 BCĐKT)}}$$

Nếu $Hn < 1$, doanh nghiệp không có khả năng thanh toán nhanh.

2.7) Công tác quản lý, điều hành của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc:

a) Những quyết định của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (giám đốc) trong kỳ về:

- Hoạt động kinh doanh;
- Đầu tư ra ngoài doanh nghiệp;
- Vay, trả nợ;
- Những hợp đồng lớn đã ký trong kỳ.

b) Chấp hành pháp luật: đánh giá thực hiện công tác lập và nộp báo cáo với cơ quan thẩm quyền theo quy định về:

- Quyết toán tài chính, thực hiện theo quy định tại Thông tư số 161/2007/TT- BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính;

- Báo cáo giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước, thực hiện theo Thông tư số 115/2007/TT-BTC ngày 25/09/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg ngày 06/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

- Báo cáo giám sát doanh nghiệp nhà nước kinh doanh kém hiệu quả, thực hiện theo Quy chế giám sát doanh nghiệp nhà nước kinh doanh kém hiệu quả ban hành kèm theo Quyết định số 169/2007/QĐ-TTg ngày 8/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính .

2.8) Số liệu lập báo cáo theo các chỉ tiêu

Đối với các doanh nghiệp mà báo cáo tài chính đã được kiểm toán hoặc do cơ quan nhà nước thực hiện kiểm tra, thanh tra thì báo cáo giám sát được lấy theo số liệu đã kiểm toán hoặc kiểm tra, thanh tra. Trường hợp báo cáo tài chính chưa được kiểm toán hoặc kiểm tra, thanh tra thì báo cáo giám sát được lấy theo số liệu báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Tổng giám đốc, Giám đốc doanh nghiệp chịu trách nhiệm về sự chính xác, trung thực của số liệu báo cáo.

3. Phương thức giám sát

3.1) Đối với doanh nghiệp:

a) Hàng quý, năm lập báo cáo giám sát theo các chỉ tiêu quy định tại phụ lục kèm theo Thông tư này. Trong báo cáo giám sát, ngoài số liệu, cần tập trung phân tích, đánh giá tình hình hoạt động kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp về các vấn đề sau:

- Tình hình sản xuất, tiêu thụ tồn kho sản phẩm hàng hoá, dịch vụ. Nguyên nhân tăng, giảm hàng hoá tiêu thụ;

- Tình hình và hiệu quả các khoản đầu tư xây dựng và đầu tư ra ngoài doanh nghiệp;

- Công tác quản lý chi phí sản xuất kinh doanh, trong đó phân tích kỹ về việc thực hiện các định mức kinh tế kỹ thuật, định mức lao động, chi phí quản lý doanh nghiệp, các chi phí giao dịch;

- Việc vay và trả nợ, công tác thu hồi nợ.

b) Báo cáo của doanh nghiệp thành viên Tổng công ty nhà nước gửi cho Tổng công ty.

c) Báo cáo của công ty nhà nước độc lập, công ty mẹ, Tổng công ty gửi cho đại diện chủ sở hữu hoặc Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan tài chính cùng cấp.

d) Thời gian gửi báo cáo:

- Đối với doanh nghiệp thành viên Tổng công ty, công ty con, công ty độc lập: báo cáo chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày kết thúc quý, 40 ngày sau khi kết thúc năm .

- Đối với Tổng công ty, Công ty mẹ: báo cáo quý chậm nhất 45 ngày kể từ ngày kết thúc quý, 60 ngày sau khi kết thúc năm.

đ) Doanh nghiệp nhà nước kinh doanh thua lỗ, hoạt động không có hiệu quả thực hiện giám sát theo quy định tại Thông tư này, đồng thời thực hiện giám sát theo quy định tại Thông tư số 115/2007/TT/BTC ngày 25/09/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước ban hành kèm theo Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg ngày 06/01/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

3.2) Đối với đại diện chủ sở hữu:

a) Thông qua báo cáo giám sát của doanh nghiệp chủ trì và phối hợp với cơ quan tài chính cùng cấp tiến hành đánh giá, phân tích nguyên nhân về:

- Sản xuất, tiêu thụ, tồn kho hàng hoá tăng, giảm so với năm trước;
- Thực hiện các định mức kinh tế kỹ thuật, định mức lao động trong sản xuất kinh doanh;

- Vay vốn, sử dụng vốn vay và khả năng trả nợ vay đến hạn;

- Công tác quản lý và điều hành doanh nghiệp của Hội đồng quản trị (nếu doanh nghiệp có HĐQT), Tổng giám đốc (giám đốc) doanh nghiệp. Trên cơ sở đánh giá, phân tích, khuyến nghị giải pháp khắc phục.

b) Chủ trì và phối hợp cơ quan tài chính cùng cấp kiểm tra doanh nghiệp xác định:

- Tính trung thực, chính xác về số liệu báo cáo giám sát quý, năm của doanh nghiệp;

- Thực hiện các khuyến nghị của chủ sở hữu về khắc phục lỗ đối với doanh nghiệp khi thực hiện giám sát;

- Kiến nghị giải pháp khắc phục sau khi kiểm tra doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp phải đưa vào danh sách giám sát, doanh nghiệp được đưa ra khỏi danh sách giám sát.

c) Căn cứ báo cáo tài chính, báo cáo giám sát của doanh nghiệp và kết quả giám sát, đánh giá của mình, trước ngày 30/03 hàng năm xác định danh sách các doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ, hoạt động không có hiệu quả phải đưa vào danh sách giám sát, doanh nghiệp được đưa ra khỏi danh sách giám sát công khai bằng văn bản gửi cơ quan tài chính cùng cấp và doanh nghiệp.

3.3) Đối với cơ quan tài chính:

Phối hợp với đại diện chủ sở hữu cùng cấp đánh giá, phân tích báo cáo giám sát quý, năm của doanh nghiệp; tham gia kiểm tra doanh nghiệp và giám sát danh sách doanh nghiệp kinh doanh kém hiệu quả phải đưa vào danh sách giám sát, doanh nghiệp được đưa ra khỏi danh sách giám sát để đại diện chủ sở hữu thông báo theo quy định của Thông tư này.

4. Xử lý vi phạm

Việc xử lý đối với doanh nghiệp và đối với người quản lý, điều hành doanh nghiệp: thực hiện theo Điều 6 về xử lý những doanh nghiệp thuộc diện giám sát theo Quy chế giám sát ban hành kèm theo Quyết định số 169/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

5. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng công báo, các quy định trước đây trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Trong quá trình thực hiện, nếu có gì khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cấp, các đơn vị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét giải quyết. *th*

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Kiểm toán nhà nước;
- Cơ quan TW của các đoàn thể;
- Sở T/C, C/thuế, các tỉnh TP trực thuộc TW;
- Các tập đoàn kinh tế, các Tcty nhà nước;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Website Chính phủ, Website Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ;
- Lưu: VT, Cục TCDN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Xuân Hà

Phụ lục
Ban hành kèm theo Thông tư số 42/2008/ TT- BTC ngày 22/05 2008
của Bộ Tài chính

Tên doanh nghiệp:

Báo cáo giám sát theo Quyết định số 169/2007/QĐ-TTg ngày 08/11/2007
của Thủ tướng Chính phủ.

I. Phần số liệu:

STT	Chỉ tiêu	ĐV tính	Thực hiện năm trước	Năm báo cáo		So sánh (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện	Với năm trước	Với kế hoạch
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=6/4</i>	<i>8=6/5</i>
1	Sản lượng sản phẩm chủ yếu						
	1.1) Sản lượng sản xuất						
	1.2) Sản lượng tiêu thụ						
	1.3) Sản lượng tồn kho						
2	Giá trị SL sản phẩm	Tr đ					
	2.1) Sản xuất	Tr đ					
	2.2) Tiêu thụ	Tr đ					
	2.3) Tồn kho	Tr đ					
3	Doanh thu KD và DT khác	Tr đ					
	3.1) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Tr đ					
	3.2) Doanh thu hoạt động tài chính	Tr đ					
	3.3) Doanh thu khác	Tr đ					
4	Chi phí hoạt động KD	Tr đ					
	Trong đó:						
	4.1) Chi phí về lương						
	4.2) Chi phí khấu hao TSCĐ						
	4.3) Lãi vay						
	4.4) Chi phí quản lý DN						
	4.5) Chi phí hoạt động khác						
5	Lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận thực hiện						
	5.1) Lãi (+), Lỗ (-)	Tr đ					
	5.2) Vốn nhà nước	Tr đ					
	5.3) T/suất L/nhuận trên vốn NN	%					

6	Hiệu quả sử dụng vốn và TS						
	6.1) Tỷ lệ huy động công suất tài sản trong kỳ	%					
	6.2) Tài sản, vật tư ứ đọng kém mất phẩm chất cuối kỳ	Tr. đ					
	6.3) Giá trị ĐT XD CB trong kỳ	Tr. đ					
	6.4) Giá trị tài sản tăng thêm trong kỳ	Tr. đ					
7	Nợ và khả năng thanh toán:						
	7.1) Nợ phải trả						
	a) Tổng số nợ vay trong kỳ	Tr. đ					
	b) Tổng số nợ đã trả trong kỳ	Tr. đ					
	c) Tổng số nợ phải trả cuối kỳ	Tr. đ					
	7.2) Khả năng thanh toán						
	a) Hệ số khả năng thanh toán hiện thời	lần					
	b) Hệ số khả năng thanh toán nhanh	lần					

II. Đánh giá, phân tích nguyên nhân và xây dựng các giải pháp khắc phục lỗ (theo hướng dẫn tại điểm a Mục 3 của Thông tư)

Người lập biểu

Ngày tháng... năm 200...

Đại diện doanh nghiệp